

Bản án số: 703/2024/DS-PT
Ngày 04 tháng 9 năm 2024
V/v “Đòi lại tài sản, chia di sản
thừa kế và tranh chấp tài sản
chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 27 tháng 8 và ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “Đòi lại tài sản, chia di sản thừa kế và tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2316/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trần Thị Kim L, sinh năm 1933 (chết 05/12/2021).

Địa chỉ: 8, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị Kim L:

1.1. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1958, vắng mặt.

Địa chỉ: P, chung cư A, đường N, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1960, có mặt.

Địa chỉ: Tổ B, ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Ông Lê Ngọc A, sinh năm 1965, có mặt.

1.4. Bà Lê Thị Kim H1, sinh năm 1973, có mặt.

1.5. Bà Lê Thị Kim H2, sinh năm 1974, vắng mặt.

Địa chỉ: 8, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

1.6. Bà Lê Thị Kim H3, sinh năm 1975, vắng mặt.

Địa chỉ: 6, đường C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà H3: Ông Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1983, có mặt.

Địa chỉ: 2 V, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

1.7. Ông Lê Thành N, sinh năm 1952 (chết năm 1977, không vợ, con).

1.8. Ông Lê Thành L1, sinh năm 1967 (chết năm 2006).

Người thừa kế thế vị của ông L1:

1.8.1. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1987, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

1.8.2. Anh Lê Thành L2, sinh năm 1992, vắng mặt.

Địa chỉ: 8, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

1.9. Ông Lê Thành L3 (Le Lan T1), sinh năm 1967, vắng mặt.

Địa chỉ: A, Unruh A, PA A, USA.

1.10. Ông Lê Thành S, sinh năm 1970 (chết năm 1994).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Ngọc A, sinh năm 1965, có mặt.

2.2. Bà Lê Thị Kim H1, sinh năm 1973, có mặt.

2.3. Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1967, có mặt.

Cùng địa chỉ: 8, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, bà H1, bà P: Ông Trần Hữu N1, sinh năm: 1978, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: I đường H, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1958, vắng mặt.

Địa chỉ: P chung cư A, đường N, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1960, có mặt.

Địa chỉ: Tổ B, ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

3.3. Bà Lê Thị Kim H2, sinh năm 1974, vắng mặt.

Địa chỉ: 8, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Bà Lê Thị Kim H3, sinh năm: 1975, vắng mặt.

Địa chỉ: 6, đường C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Ông Lê Thành L3 (Le Lan T1), sinh năm: 1967.

Địa chỉ: A, Unrvh Ave P USA.

3.6. Bà Đỗ Thị P, sinh năm: 1967, có mặt.

3.7. Ông Lê Thành N, sinh năm 1952 (chết năm 1977, không có vợ con).

3.8. Ông Lê Thành L1, sinh năm 1967 (chết năm 2006).

Người thừa kế thế vị của ông L1:

3.8.1. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1987, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.8.2. Ông Lê Thành L2, sinh năm 1992, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L3, bà T, ông L2: Ông Trần Hữu N1.

3.9. Bà Dương Thị T2, sinh năm 1966, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.10. Anh Lê Quý L4, sinh năm 1993, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.11. Chị Đoàn Thị Bích H5, sinh năm 1995, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.12. Anh Lê Trọng N2, sinh năm 1987, có mặt.

3.13. Chị Trần Thị L5, sinh năm 1992, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.14. Chị Lê Thị Kim N3, sinh năm 1984, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.15. Cháu Lê Minh D, sinh năm 2016, vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu D: Anh Lê Trọng N2 và chị Trần Thị L5.

Cùng địa chỉ: 8, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P là bị đơn; bà Dương Thị T2, ông Lê Trọng N2, ông Lê Thành L2, ông Lê Quý L6, bà Lê Thị Kim N3, bà Đoàn Thị Bích H5, bà Lê Thị Kim T, bà Trần Thị L5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2018, các bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa của nguyên đơn trình bày:

Cụ [Trần Thị Kim L](#) và ông [Lê Thành S1](#) là vợ chồng. Thời gian chung sống vợ chồng cụ [L](#), cụ [S1](#) sinh được 10 người con gồm:

[Lê Thị Kim H](#), sinh năm 1958; [Lê Thị Kim C](#), sinh năm 1960; [Lê Ngọc A](#), sinh năm 1965; [Lê Thị Kim H1](#), sinh năm 1973; [Lê Thị Kim H2](#), sinh năm 1974; [Lê Thị Kim H3](#), sinh năm 1975; [Lê Thành N](#), sinh năm 1952 (chết năm 1977); [Lê](#)

Thành L1, sinh năm 1967 (chết năm 2006); Lê Thành L3, sinh năm 1967; Lê Thành S, sinh năm 1970 (Chết năm 1994);

Ông Lê Thành N chết năm 1977 (không có vợ con). Ông Lê Thành S chết năm 1994 (không có vợ con). Ông Lê Thành L1, chết năm 2006 có vợ là bà Đỗ Thị P, sinh năm 1966 và có 02 (hai) con là cháu Lê Thị Kim T, sinh năm 1987 và cháu Lê Thành L2, sinh năm 1992.

Thời gian chung sống, vợ chồng cụ L, cụ S1 có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 2.359,4 m² tọa lạc tại số H tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trên đất có căn nhà cấp 4, tường gạch, cột gỗ, mái tôn, xây dựng năm 1970 và được Ty xây dựng Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 000002/CN-SHN ngày 30/08/1984. Vào các năm 2004, 2006 và năm 2011, cụ L có sửa lại và xây thêm nhà mới.

Năm 1996, cụ S1 chết không để lại di chúc.

Năm 2007, con gái cụ L, cụ S1 là bà Lê Thị Kim H khởi kiện xin chia tài sản chung là di sản của cụ S1 chết để lại. Tại Bản án số 05/2008/DS-ST ngày 25/04/2008 Tòa án đã ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự chia cho các chị Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim H3, Lê Thị Kim H2, Lê Thị Kim C mỗi người 132 m² đất tại thửa 45, tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố B, Đồng Nai. Giành phần đất 167,5 m² (ngang 2,5m) thuộc một phần thửa đất 45, tờ bản đồ 17 làm lối đi chung. Tổng diện tích đất đã chia và làm lối đi chung là 695,5 m².

Trên cơ sở bản án nêu trên, năm 2014 UBND thành phố B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 310205 ngày 08/02/2014 đối với phần diện tích còn lại gồm: 1/2 diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ L trong tổng diện tích đất là tài sản chung vợ chồng và phần diện tích đất là di sản còn lại chưa chia của cụ S1 để lại với tổng diện tích đất là 1.680,3 m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, Đồng Nai và quyền sở hữu nhà cấp 3 + cấp 4.

Diện tích đất này hiện nay, ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P đã tự ý quản lý sử dụng một phần mà không có sự đồng ý của cụ L.

Theo đơn khởi kiện, cụ L đề nghị Tòa án giải quyết chia cho cụ L được hưởng ½ diện tích đất là tài sản chung vợ chồng của cụ và cụ S1 với diện tích là 1.179,7 m².

Chia cho cụ L được hưởng ½ tài sản là căn nhà cấp 4 trên đất xây dựng năm 1970.

Và chia phần di sản còn lại của cụ S1 gồm: diện tích đất 484,2 m² đất và ½ tài sản là nhà trên đất cho 05 người chưa được chia gồm: cụ Trần Thị Kim L; ông Lê Ngọc A; bà Lê Thị Kim H1; ông Lê Thành L3 và người kế thừa thế vị của ông L1 là Lê Thị Kim T và Lê Thành L2. Cụ thể:

- Chia ½ giá trị tài sản nhà căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1970 làm 05 phần bằng nhau. Cụ L xin được nhận bằng hiện vật và thanh toán giá trị bằng tiền cho những người còn lại.

- Chia diện tích đất 484,2 m² làm 05 phần bằng nhau, tương ứng mỗi phần là 96,84 m². Cụ L được hưởng một phần.

Ngày 05/12/2021, cụ L chết (theo Giấy chứng tử số 1138/2021/TLKT-BS ngày 06/12/2021). Trước khi chết cụ L có để lại bản di chúc ngày 02/03/2019.

Nội dung di chúc thể hiện: “Sau khi tôi qua đời, tôi để lại phần sở hữu tài sản của tôi cho 02 người con gái ruột là bà Lê Thị Kim H2, sinh năm 1974 và Lê Thị Kim H3, sinh năm 1975 sẽ được thừa hưởng di sản thừa kế do tôi để lại là toàn bộ phần sở hữu tài sản của tôi. Cụ thể:

- Cắt 132 m² hoàn trả lại cho bà Lê Thị Kim H3.
- Nhà từ đường (căn nhà H tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B) sẽ được dùng để thờ cúng ông bà tổ tiên.
- Việc định đoạt toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất còn lại sẽ do 02 người con là bà H2, bà H3 toàn quyền định đoạt”.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H2, bà H3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ L, đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng của cụ L và cụ S1. Chia phần di sản còn lại của cụ S1 làm 05 phần bằng nhau. Cụ thể như sau:

Công nhận cho cụ L được quyền sử dụng hợp pháp quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 1.112,9 m² và được quyền sử dụng căn nhà cấp 4, (giới hạn bởi các mốc C9, A2, A3, A4, A5, A6, A7, D4, D3, D2, D1, 12, C1, B1, A8, A9, A10, B2, 16, C7, C6, C5, C4, C3, C10, C9), (Tương ứng 29.618.650.000đ).

Trên cơ sở kết quả đo vẽ tại bản “Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính” số: 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ, đồng ý chia:

Ông Lê Ngọc A được nhận 162,9 m² (giới hạn bởi các mốc D1, D2, D3, D4, A7, D1), trong đó có 60 m² đất ở; (Tương ứng 6.339.900.000đ).

Bà Lê Thị Kim H1 được chia 206,5 m² (giới hạn bởi các mốc ranh C5, C6, C7, 1, C8, C5), trong đó có 60 m² đất ở; (Tương ứng 3.609.600.000đ).

Người thừa kế thế vị của ông L1 là bà Lê Thị Kim T và ông Lê Thành L2 được chia 180,3 m² (giới hạn bởi các mốc ranh C10, C3, C4, C5, C8, C9, C10), trong đó có 60 m² đất ở. (Tương ứng 3.232.320.000đ).

Ông Lê Thành L3 do ở nước ngoài nên ông L3 không thể nhận bằng hiện vật mà chỉ nhận bằng giá trị tài sản. Do đó, đồng ý thanh toán bằng tiền cho ông L3 tương ứng với diện tích đất ông L3 được hưởng là 96,84 m², tương ứng giá trị: 2.030.496.000đ (Hai tỷ không trăm ba mươi triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ông Lê Ngọc A; bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P và người thừa kế thế vị của ông L1 là bà T; ông L2 có trách nhiệm thanh toán lại phần giá trị chênh lệch bằng giá trị do được nhận phần tài sản nhiều hơn theo quy định của pháp luật cho cụ L.

Cụ thể: Ký phần ông Ngọc A, bà Trần Thị Kim H6 và người kế thừa của ông L1 được nhận là 96,84 m² (trong đó: 60 m² đất ở và 36,84 m² đất trồng cây lâu năm), tương ứng giá trị: 2.030.496.000đ (Đất ở giá 25.000.000đồng; đất nông nghiệp giá 14.400.000đồng).

- Ông Ngọc A thanh toán lại: 4.309.404.000đ;

- Bà [Lê Thị Kim H1](#) thanh toán lại: 1.579.104.000đ;
- Người kế thừa ông [L1](#) thanh toán lại: 1.201.824.000đ.

Đối với hiện trạng phân đất chia cho bà [Lê Thị Kim H1](#) và người thừa kế thế vị của ông [L1](#) là bà [Lê Thị Kim T](#), ông [Lê Thành L2](#) có lối đi là đường đất (giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, A7, A6, A5, A4, A3, A2, C9, C8, 1).

Về giá trị căn nhà: Theo chứng thư định giá thì giá trị căn nhà cụ [L](#) quản lý, sử dụng là 572.040.000đ.

Trên thực tế, hiện trạng nhà như hiện nay là do cụ [L](#) bỏ tiền sửa chữa. Giá trị căn nhà cấp 4 trước đây của cụ [L](#) và cụ [S1](#) để lại không còn giá trị sử dụng. Và trước khi chết, cụ [L](#) có tâm nguyện để làm nhà thờ cúng. Do đó, kính đề nghị Tòa án xem xét cụ [L](#) không phải thanh toán giá trị căn nhà cho những người còn lại.

Đề nghị Tòa án buộc:

- Ông [Lê Ngọc A](#) trả lại cho cụ [L](#) diện tích đất 62,6 m² (được giới hạn bởi các mốc D1, D2, C11, 12).

- Bà [Lê Thị Kim H1](#) có trách nhiệm giao lại quyền sử dụng đất cho người thừa kế thế vị của ông [L1](#) là bà [Lê Thị Kim T](#), ông [Lê Thành L2](#) diện tích đất 180,3 m².

- Bà [Đỗ Thị P](#) và 02 con [Lê Thị Kim T](#), [Lê Thành L2](#) có trách nhiệm trả lại cho cụ [L](#) diện tích đất 106,2 m² (được giới hạn bởi các mốc ranh B1, 13, 14, 15, B2, B1).

Bị đơn ông [Lê Ngọc A](#) và ông [Trần Hữu N1](#) đại diện theo ủy quyền của ông [A](#) trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Ông [Ngọc A](#) thống nhất nguồn gốc tài sản tranh chấp là tài sản chung của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#), những người thừa kế được hưởng di sản của cụ [S1](#) như cụ [Trần Thị Kim L](#) trình bày; ông đồng ý với yêu cầu chia của nguyên đơn là cụ [L](#), nhưng ông [Ngọc A](#) không đồng ý với cách phân chia của nguyên đơn và đề nghị được phân chia như sau:

Trên cơ sở kết quả đo vẽ tại bản: “Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính” số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ](#), đề nghị được phân chia:

- Đề nghị cho ông [Ngọc A](#) được chia phần đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích là 250,8 m², trong đó có 60 m² đất ở. Quá trình quản lý, sử dụng, ông [Ngọc A](#) có đầu tư xây dựng nhà ở và nhà tạm trên phần đất được chia để ở và bán com. Một phần trước đây ông [Ngọc A](#) ngăn ra cho người khác thuê, nay bỏ không.

- Đối với căn nhà cấp 4 hiện hữu do nguyên đơn [Trần Thị Kim L](#) đang sử dụng, ông [Ngọc A](#) đề nghị không nhận phần giá trị căn nhà mà dùng để cản trừ phần đất ông [Ngọc A](#) đang sử dụng nếu có dôi dư.

Bị đơn bà [Lê Thị Kim H1](#) và ông [Trần Hữu N1](#) đại diện theo ủy quyền của bà [H1](#) trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp, hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Bà [H1](#) đồng ý với yêu cầu chia di sản của cụ [S1](#) theo yêu cầu của nguyên đơn là cụ [Trần Thị Kim L](#), nhưng không thống nhất phương án phân chia, bà đề nghị được phân chia như sau:

Trên cơ sở kết quả đo vẽ tại bản: “Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính” số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ](#), đề nghị được phân chia:

- Đề nghị cho được chia phần đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 443,8m², trong đó có 60 m² đất ở

- Đối với căn nhà cấp 4 hiện hữu do nguyên đơn [Trần Thị Kim L](#) đang sử dụng, bà [H1](#) đề nghị không nhận phần giá trị căn nhà mà dùng để cản trừ phần đất bà [H1](#) đang sử dụng nếu có dôi dư.

Bị đơn là bà [Đỗ Thị P](#) và ông [Trần Hữu N1](#) đại diện theo ủy quyền của bà [P](#) trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Bà thống nhất nguồn gốc tài sản đang tranh chấp, hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Bà đồng ý với yêu cầu chia di sản của cụ [S1](#) theo yêu cầu của nguyên đơn là cụ [Trần Thị Kim L](#), nhưng không thống nhất phương án phân chia, bà đề nghị được phân chia như sau:

Trên cơ sở kết quả đo vẽ tại bản: “Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính” số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ](#), đề nghị được phân chia cho bà và hai con là chị [Lê Thị Kim T](#), anh [Lê Thành L2](#):

- Đề nghị cho bà [P](#) và các con là chị [T](#), anh [L2](#) được chia phần đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 105,4 m², trong đó có 60 m² đất ở.

- Đối với căn nhà cấp 4 hiện hữu do nguyên đơn [Trần Thị Kim L](#) đang sử dụng, bà [P](#) và các con là chị [T](#), anh [L2](#) đề nghị không nhận phần giá trị căn nhà mà dùng để cản trừ phần đất bà [P](#) và các con là chị [T](#), anh [L2](#) đang sử dụng nếu có dôi dư.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Lê Thành L3](#) do ông [Trần Hữu N1](#) đại diện theo ủy quyền của ông [L3](#) trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Đồng ý với yêu cầu chia di sản của cụ [S1](#) trong khối tài sản chung như yêu cầu của nguyên đơn là cụ [Trần Thị Kim L](#). Ông [L3](#) không đồng ý với yêu cầu về cách chia của nguyên đơn và đề nghị được phân chia như sau: Đề nghị được hưởng giá trị theo kỹ phân được phân chia là 96,84 m², trong đó có 60 m² đất ở và phần giá trị căn nhà cấp 4 do bà [Trần Thị Kim L](#) đang sử dụng.

Theo bản tường trình ngày 16/8/2018, lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Lê Thị Kim H3](#) do ông [Nguyễn Ngọc H4](#) đại diện theo ủy quyền trình bày:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Bà [H3](#) đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ [Trần Thị Kim L](#).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Lê Thị Kim H2](#) và ông [Nguyễn Ngọc H4](#) đại diện theo ủy quyền của bà [H2](#) trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Bà [H2](#) đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ [Trần Thị Kim L](#).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Dương Thị T2](#), ông [Lê Trọng N2](#), ông [Lê Quý L4](#), bà [Lê Thị Kim N3](#), bà [Trần Thị L5](#), bà [Đoàn Thị Bích H5](#) trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Bà [Dương Thị T2](#) là vợ của ông [Lê Ngọc A](#). Phần đất hiện tại gia đình bà sinh sống ([số nhà H, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai](#)) được cha mẹ chồng là cụ [Lê Thành S1](#) và cụ [Trần Thị Kim L](#) cho đất cất nhà, sinh sống từ năm 1990. Bà [T2](#) sinh sống trên phần đất này từ khi kết hôn cho đến nay. Bà đồng ý với yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn cụ [Trần Thị Kim L](#) nhưng không đồng ý các chia của cụ [L](#). Bà [T2](#) đồng ý với ý kiến phân chia tài sản của ông [Lê Ngọc A](#) là giữ nguyên hiện trạng diện tích đất gia đình bà đang quản lý, sử dụng.

Chị [Lê Thị Kim N3](#) là con của ông [Ngọc A](#), bà [T2](#). Hiện nay chị [N3](#) đang sống cùng cha mẹ, các em tại [số nhà H, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai](#). Chị [N3](#) thống nhất với ý kiến của bà [T2](#) về nguồn gốc đất và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh [Lê Trọng Nghĩa 1](#) con của ông [Ngọc A](#), bà [T2](#). Hiện nay anh [N2](#) cùng vợ là chị [Trần Thị L5](#) (kết hôn năm 2015) và con là cháu [Lê Minh D](#) (sinh năm 2016) đang sống tại [số nhà H, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai](#) (anh [N2](#) được ông [Ngọc A](#) cho lại một phần đất để ở riêng). Anh [N2](#) thống nhất với ý kiến của bà [T2](#) về nguồn gốc đất và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh [Lê Quý L6](#) là con của ông [Ngọc A](#), bà [T2](#). Hiện nay anh [L6](#) cùng vợ là chị [Đoàn Thị Bích H5](#) (kết hôn năm 2019) đang sống tại [số nhà H, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai](#) (anh [L6](#) được ông [Ngọc A](#) cho lại một phần đất để ở riêng). Anh [L6](#) thống nhất với ý kiến của bà [T2](#) về nguồn gốc đất và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chị [Đoàn Thị Bích H5](#) là vợ của anh [Lê Quý L6](#), chị [H5](#) và anh [L6](#) đang sống tại [số nhà H, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai](#) từ khi kết hôn năm 2019 cho đến nay. Chị [H5](#) thống nhất với ý kiến của bà [T2](#) về nguồn gốc đất và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chị [Đoàn Thị Bích H5](#) là vợ của anh [Lê Trọng N2](#), chị [L5](#) và anh [N2](#) đang sống tại [số nhà H, tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai](#) từ khi kết hôn năm 2015 cho đến nay. Chị [L5](#) thống nhất với ý kiến của bà [T2](#) về nguồn gốc đất và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo bản tường trình ngày 16/8/2018, lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Lê Thị Kim C](#) trình bày:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Bà [C](#) đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ [Trần Thị Kim L](#).

Bà [C](#) có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Theo bản tường trình ngày 16/8/2018, lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Lê Thị Kim H](#) trình bày:

Hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ [Trần Thị Kim L](#) và cụ [Lê Thành S1](#) đúng như nguyên đơn cụ [L](#) trình bày.

Bà [H](#) đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ [Trần Thị Kim L](#).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 164/QĐ-SCBSBA ngày 23/8/2023 đã quyết định:

Áp dụng Điều 631, 646, 647, 648, 652, 653, 657, 667, 669, 674, 675, 676 và 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623; điểm d, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình 2000; Điều 113 Luật đất đai 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung); Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ [Trần Thị Kim L](#) về việc “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp di sản thừa kế”.

2. Công nhận cho cụ [Trần Thị Kim L](#) được quyền sử dụng quyền sử dụng đất và nhà trên đất như sau:

Quyền sử dụng đất có diện tích 1.112,2 m² (giới hạn bởi các mốc C9, A2, A3, A4, A5, A6, A7, D4, D3, D2, D1, 12, C1, B1, A8, A9, 15, B2, 16, C7, C6, C5, C4, C3, C10, C9).

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm:

- Nhà ở 1 (nhà bà [Đỗ Thị P](#) đang sử dụng) được miêu tả tại phần 1 chương I mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá số 3463/TĐG-CT ngày 18/10/2021 của [Công ty cổ phần T4](#) (sau đây viết tắt là chứng thư thẩm định giá), diện tích 30,1m², giá trị: 45.150.000đ.

Kết cấu: Móng, cột, gạch. Tường xây gạch 10cm, sơn nước. Nền gạch ceramic. Trần tôn lạnh. Xà gồ sắt, mái tôn. Cửa đi, cửa hông khung sắt kéo, cửa sau khung sắt kính.

- Mái hiên bên hông nhà ở 1 (do bà [Đỗ Thị P](#) đang sử dụng) được miêu tả tại phần 1 chương II mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 28,3m², giá trị: 12.735.000đ

Kết cấu:

+ 01 vách khung sắt + lưới B40, 01 vách tường mượn nhà ở 1, Xà gồ sắt, mái tôn, trần nhựa, Nền gạch tàu + xi măng.

- Nhà ở 2 (bà [Trần Thị Kim L](#) đang sử dụng) được miêu tả tại phần 2 chương II mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá diện tích 181,6 m², giá trị: 572.040.000đ.

Kết cấu:

- + Móng, cột, đà kiềng, ô văng bê tông cốt thép.
- + Tường xây gạch 10, 20cm, sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Cửa chính khung sắt kính, cửa phòng khung gỗ kính, cửa sổ khung sắt kính, gỗ kính.
- + Cầu thang bê tông cốt thép, bậc xây gạch sơn nước, tay vịn sắt.
- + Nhà bếp: xà gỗ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh, nền gạch ceramic.
- + Nhà vệ sinh: Tường gạch, chân tường ốp gạch cao 1,5m; nền gạch ceramic nhám, xà gỗ sắt, mái tôn; lavabo, xí bệt, cửa nhựa.

- Nhà ở 3 (kiot bà [Trần Thị Kim L](#) đang quản lý) được miêu tả tại phần 3 chương II mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 39,6 m², giá trị: 88.704.000đ.

Kết cấu:

- + Móng, cột, gạch.
- + Tường xây gạch 10cm, ốp gạch cao 1,2m, sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Trần tôn lạnh.
- + Xà gỗ sắt, mái tôn.
- + Góc: Cầu thang sắt, xà gỗ sắt, sàn gỗ, lan can sắt.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa nhựa, xí bệt.

- Nhà bếp, nhà vệ sinh (ông [Lê Ngọc A](#) đang sử dụng) được miêu tả tại phần 1 chương V mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 47,1m², giá trị: 25.905.000đ.

Kết cấu:

- + Mái hiên: Xà gỗ gỗ, mái tôn, nền xi măng, cột gỗ.
- + Nhà bếp: Xà gỗ gỗ, mái tôn, nền bê tông.
- + Nhà vệ sinh: Tường gạch 10cm, sơn nước, ốp gạch ceramic, nền gạch ceramic nhám, cửa nhựa, xí bệt.

- Nhà ở 4 (ông [Lê Ngọc A](#) đang sử dụng) được miêu tả tại phần 2 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 35,4m², giá trị 62.127.000đ.

Kết cấu:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch dày 100mm, sơn nước.

- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.
- + Cửa đi, cửa gỗ khung sắt kính, cửa sau khung sắt bọc tôn.

- Một phần quán ăn diện tích 27,8m² (ông [Lê Ngọc A](#) đang sử dụng, nằm trên diện tích đất 62,6 m²) được miêu tả tại phần 1 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, giá trị: 28.356.000đ (Có thể tách ra và không ảnh hưởng đến đến kết cấu của phần còn lại).

Kết cấu:

- + Móng gạch, cột sắt tròn.
- + Tường xây gạch 10cm + khung sắt lưới B40.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, một phần trần xốp.
- + Cửa khung sắt bọc tôn.

(Kèm theo chứng thư thẩm định giá số 3463/TĐG-CT ngày 18/10/2021 của [Công ty cổ phần T4](#) và trích lục hiện trạng thửa đất số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ](#)).

Tạm giao cho các bà [Lê Thị Kim H3](#) và [Lê Thị Kim H2](#) quản lý, sử dụng.

3. Chia cho ông [Lê Thành L3](#) được nhận một kỷ phần di sản thừa kế của cụ [Lê Thành S1](#) có giá trị là 3.125.440.000đ (ba tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà [Lê Thị Kim H3](#) và [Lê Thị Kim H2](#), là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ [L](#) thanh toán phần kỷ phần này cho ông [L3](#).

4. Chia cho ông [Lê Ngọc A](#) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 162,9 m² trong đó có 60m² đất thổ cư đất thuộc một phần thửa 236, tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính [phường B, thành phố B](#) và căn nhà trên đất (nhà ở 5, 64m²) được giới hạn bởi các mốc (D1, D2, D3, D4, A7, D1), một phần quán ăn (60,6m²); mái che bên hông nhà 5 (10,2m²) trên phần đất 162,9 m² này theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ](#).

Kết cấu nhà ở 5 được miêu tả tại phần 3 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch 10, 20cm, sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.
- + Cửa chính khung sắt kéo, cửa phòng nhôm kính, cửa sau khung sắt bọc tôn.

Kết cấu quán ăn được miêu tả tại phần 1 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Móng gạch, cột sắt tròn.
- + Tường xây gạch 10cm + khung sắt lưới B40.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, một phần trần xốp.
- + Cửa khung sắt bọc tôn.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa khung sắt bọc tôn, xí bệt.

Kết cấu mái che được miêu tả tại phần 4 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Cột sắt.
- + Xà gồ sắt, mái tôn.

Buộc gia đình ông [Lê Ngọc A](#) giao lại cho các bà [Lê Thị Kim H3](#) và bà [Lê Thị Kim H2](#) (kế thừa của cụ [Trần Thị Kim L](#)) phần nhà (bao gồm nhà ở 4 và một phần quán ăn ông [Lê Ngọc A](#) đang cho thuê) có diện tích 62,6m² được giới hạn bởi các mốc (D1, D2, C11, 12, D1). Kết cấu đã được miêu tả ở trên.

Buộc ông [Lê Ngọc A](#) phải thanh toán cho bà [Lê Thị Kim H3](#) và bà [Lê Thị Kim H2](#) (kế thừa của cụ [Trần Thị Kim L](#)) số tiền: 3.160.199.000đ (ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu, một trăm chín mươi chín nghìn đồng).

5. Chia cho bà [Lê Thị Kim H1](#) quyền sử dụng đất và dãy nhà trọ diện tích 206,5m² đất được giới hạn bởi các mốc (1, C7, C6, C5, C8, 1) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ](#) trong đó có 60m² đất ở đô thị và 146,5m² đất trồng cây lâu năm, giá trị đất là: 3.609.600.000đ; công nhận cho bà [Lê Thị Kim H1](#) được sở hữu dãy nhà trọ diện tích 154,1m² tọa lạc trên diện tích đất 206,5m² đất được chia, trị giá: 300.495.000đ.

Kết cấu được miêu tả tại phần 1 chương III mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch 10cm sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.
- + Cửa chính, cửa sổ khung sắt kính.
- + Góc: cầu thang sắt, xà gồ sắt, sàn ván ép.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa nhựa, xí bệt.

Buộc bà [H1](#) thanh toán lại cho bà [Lê Thị Kim H3](#) và bà [Lê Thị Kim H2](#) (kế thừa của cụ [Trần Thị Kim L](#)) số tiền 215.255.000đ (hai trăm mười lăm triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

6. Chia cho bà [Đỗ Thị P](#) cùng các con là chị [Lê Thị Kim T](#) và anh [Lê Thành L2](#) quyền sử dụng đất dãy nhà trọ diện tích 180,3m² được giới hạn bởi các mốc (C5, C4, C3, C10, C9, C8, C5) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của [Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ](#) trong đó có 60m² đất ở đô thị và 120,3m² đất trồng cây lâu năm và một dãy nhà trọ trên đất có diện tích 137,9m²; trị giá đất 3.232.320.000đ, giá trị nhà 268.905.000đ, tổng cộng: 3.501.225.000đ.

Kết cấu được miêu tả tại phần 2 chương III mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch 10cm sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gỗ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.
- + Cửa chính, cửa sổ khung sắt kính.
- + Gác: cầu thang sắt, xà gỗ sắt, sàn ván ép.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa nhựa, xí bet.

Buộc bà [P](#) và các con là chị [T](#), anh [L2](#) phải thanh toán lại giá trị chênh lệch các bà [Lê Thị Kim H3](#) và [Lê Thị Kim H2](#) (kế thừa của cụ [Trần Thị Kim L](#)) là 317.900.000đ (ba trăm mười bảy triệu, chín trăm nghìn đồng).

7. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán với nhau.

8. Về chi phí tố tụng: Ông [Lê Ngọc A](#), bà [Lê Thị Kim H1](#), ông [Lê Thành L3](#) mỗi người có trách nhiệm thanh toán lại chi phí tố tụng cho bà [Lê Thị Kim H3](#) và bà [Lê Thị Kim H2](#) (kế thừa của cụ [Trần Thị Kim L](#)) số tiền 46.106.451đ (bốn mươi sáu triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

Bà [Đỗ Thị P](#) cùng các con là chị [Lê Thị Kim T](#) và anh [Lê Thành L2](#) có trách nhiệm liên đới thanh toán lại chi phí tố tụng cho bà [H3](#), bà [H2](#) (người kế thừa của cụ [L](#)) số tiền 46.106.451đ (bốn mươi sáu triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

9. Về án phí: Cụ [Trần Thị Kim L](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định.

Ông [Lê Ngọc A](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.557.679đ (một trăm mười bốn triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi chín đồng).

Bà [Lê Thị Kim H1](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 110.201.900đ (một trăm mười triệu, hai trăm lẻ một nghìn, chín trăm đồng).

Ông [Lê Thành L3](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 94.508.800đ (chín mươi bốn triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, tám trăm đồng).

Bà [Đỗ Thị P](#) cùng các con là chị [Lê Thị Kim T](#) và anh [Lê Thành L2](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 102.024.500đ (một trăm lẻ hai triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).

10. Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

11. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/6/2023, bị đơn – ông [Lê Ngọc A](#), bà [Đỗ Thị P](#), bà [Lê Thị Kim H1](#) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà [Lê Thị Kim N3](#), bà [Đoàn Thị Bích H5](#), bà [Trần Thị L5](#), ông [Lê Quý L6](#), bà [Dương Thị T2](#), ông [Lê Trọng N2](#), ông [Lê Thành L2](#), bà [Lê Thị T](#) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại, trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu hủy án thì đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của ông [Lê Ngọc A](#) trình bày yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, vì lý do bản án sơ thẩm xác định tư cách đương sự có nhiều thiếu sót, chưa đầy đủ; việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ di chúc của bà [L](#) để chia di sản thừa kế của bà [L](#) cho bà [H2](#), bà [H3](#) là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy án thì đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Các đương sự có kháng cáo khác gồm: bà [Lê Thị Kim H1](#), bà [Dương Thị T2](#), bà [Đỗ Thị P](#), ông [Lê Trọng N2](#), ông [Lê Thành L2](#), ông [Lê Quý L6](#), bà [Lê Thị Kim N3](#), bà [Đoàn Thị Bích H5](#), bà [Lê Thị Kim T](#), bà [Trần Thị L5](#) cũng đồng ý với nội dung và yêu cầu kháng cáo như trên của bị đơn - ông [A](#). Đồng thời bổ sung thêm nội dung: Cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết khách quan của vụ án, chưa xem xét đến việc quản lý, sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền lợi của các đương sự chưa được xem xét khi phải di dời để giao đất cho phía nguyên đơn.

- Phía nguyên đơn không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo trên của phía bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư [Đỗ Hải B](#) bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà [Đỗ Thị P](#), ông [Lê Ngọc A](#), bà [Lê Thị Kim H7](#) trình bày tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại, lý do: Trong quá trình tố tụng cụ L chết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách đương sự có nhiều thiếu sót; việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ di chúc của cụ L để chia di sản thừa kế của cụ L cho bà H2, bà H3 là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc chia di sản của cụ S1 cho hàng thừa kế thứ nhất đã vượt quá phần di sản của cụ S1 để lại. Cần huỷ bản án sơ thẩm để xác định tổng di sản, trong đó có di sản của cụ S1 và di sản của cụ L, những người thừa kế người nào đã được chia người nào chưa được chia để chia di sản của hai cụ mới giải quyết triệt để tranh chấp. Án sơ thẩm chia di sản của cụ S1 không phù hợp với hiện trạng các thừa kế đang sinh sống trên đất, chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của phía các bị đơn.

- Luật sư Trịnh Minh T3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2, bà H3 tranh luận:

Cụ L khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ S1 để lại cho các đồng thừa kế chưa được chia. Trong đơn khởi kiện và các tài liệu thu thập ở Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện trong thời gian chung sống cụ L và cụ S1 đã tạo lập diện tích là 2.359,4m² tọa lạc tại số H tổ B, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trên đất có căn nhà cấp 4, tường gạch, cột gỗ, mái tôn, xây dựng năm 1970 và được Ty xây dựng Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 000002/CN-SHN ngày 30/08/1984. Vào các năm 2004, 2006 và năm 2011, cụ L có sửa lại và xây thêm nhà mới. Năm 2007, các đồng thừa kế của cụ S1 khởi kiện chia di sản cụ S1 chết để lại. Tại Bản án số 05/2008/DS-ST ngày 25/04/2008 Tòa án đã ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự chia cho các chị Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim H3, Lê Thị Kim H2, Lê Thị Kim C mỗi người 132m² đất tại thửa 45, tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố B, Đồng Nai. Giành phần đất 167,5m² (ngang 2,5m) thuộc một phần thửa đất 45, tờ bản đồ 17 làm lối đi chung. Tổng diện tích đất đã chia và làm lối đi chung là 695,5m².

Ngày 03/4/2018, cụ L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia cho cụ L được hưởng ½ diện tích đất là tài sản chung vợ chồng của cụ và cụ S1 với diện tích là 1.179,7m². Chia cho cụ L được hưởng 1/2 tài sản là căn nhà cấp 4 trên đất xây dựng năm 1970. Và chia phần di sản còn lại của cụ S1 gồm: diện tích đất 484,2m² đất và ½ tài sản là nhà trên đất cho 05 người chưa được chia gồm: cụ Trần Thị Kim L; ông Lê Ngọc A; bà Lê Thị Kim H1; ông Lê Thành L3 và người kế thừa thế vị của ông L1 là Lê Thị Kim T và Lê Thành L2. Cụ thể: Chia ½ giá trị tài sản nhà căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1970 làm 05 phần bằng nhau. Cụ L xin được nhận bằng hiện vật và thanh toán giá trị bằng tiền cho những người còn lại; Chia diện tích đất 484,2m² làm 05 phần bằng nhau, tương ứng mỗi phần là 96,84m². Cụ L được hưởng một phần. Đây là ý chí của cụ L trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tại thời điểm đo đạc, xác định ý chí chia của cụ L là thời điểm cụ L còn sống.

Bản án sơ thẩm chia di sản của cụ S1 là hợp tình, hợp lý. Tòa án sơ thẩm áp dụng phương án chia diện tích đất lớn hơn diện tích đất cụ S1 để lại theo ý chí của cụ L và có lợi nhất cho bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Trước khi mất cụ L có để lại di chúc, nội dung di chúc thể hiện: “Sau khi tôi qua đời, tôi để lại phần sở hữu tài sản của tôi cho 02 người con gái ruột là bà Lê Thị Kim H2, sinh năm 1974 và Lê Thị Kim H3, sinh năm 1975 sẽ được thừa hưởng di

sản thừa kế do tôi để lại là toàn bộ phần sở hữu tài sản của tôi”. Vì trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ L để lại nên Tòa sơ thẩm tạm giao phân tài sản của cụ L được chia cho bà H2, bà H3 quản lý, sử dụng là hoàn toàn hợp lý. Đối với yêu cầu kháng cáo đòi chia diện tích đất của cụ L và yêu cầu giữ nguyên hiện trạng diện tích đang sử dụng là không hợp lý. Vì tổng diện tích những người kháng cáo được chia đều đã vượt quá diện tích đất thừa hưởng của cụ S1 để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị P trình bày: Tôi xin giữ lại nguyên hiện trạng tôi đang sinh sống, cấp sơ thẩm chia cho tôi vào phía trong tôi không thể mưu sinh được.

Ông Lê Ngọc A trình bày: Di chúc năm 2003 để lại đất cho tôi, tôi đã xây công trình nhà ở sinh sống mấy chục năm trên đất, bây giờ lấy lại đất có hợp lý hay không. Vậy di chúc có giá trị từ khi tôi xây dựng nhà trên đất hay không.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Tại Bản án số 05/2008/DS-ST ngày 25/04/2008 Tòa án đã ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự chia cho các chị Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim H3, Lê Thị Kim H2, Lê Thị Kim C mỗi người 132 m² đất tại thửa 45, tờ bản đồ số 17, phường B, thành phố B, Đồng Nai. Giành phần đất 167,5 m² (ngang 2,5m) thuộc một phần thửa đất 45, tờ bản đồ 17 làm lối đi chung. Tổng diện tích đất đã chia và làm lối đi chung là 695,5 m². Di sản của cụ S1 để lại chưa chia là diện tích đất là 1.680,3 m² thuộc thửa 236, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại phường B, thành phố B, Đồng Nai và quyền sở hữu nhà cấp 3 + cấp 4 tính cả 85m² lối đi chung. Tài sản trên đất đều do cụ L xây dựng quản lý sử dụng. Phương án chia của cụ L là đã có lợi cho phía bị đơn. Các bên thừa nhận 5 căn nhà cụ L xây dựng có 4 căn nhà xây dựng bằng tiền của ông A, ông L3, bà H1. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của cụ L, buộc cụ L trả giá trị 4 căn nhà cho ông A, ông L3, bà H1 là có cơ sở. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy bản án sơ thẩm lý do bản án sơ thẩm chưa chia di sản thừa kế của bà L. Tuy nhiên bà L là người khởi kiện chỉ giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Trường hợp các đồng thừa kế của cụ L có tranh chấp về di sản của cụ L sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông A, bà H1, bà P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy án sơ thẩm.

[1.1] Tại đơn khởi kiện - nguyên đơn cụ Trần Thị L khởi kiện bị đơn- ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1 và bà Đỗ Thị P, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận tài sản riêng của cụ L là $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 1.179,7 m² và $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất từ năm 1970 trong khối tài sản chung giữa cụ L với cụ S1; chia phần di sản còn lại của cụ S1 gồm: diện tích đất 484,2 m² đất và $\frac{1}{2}$ tài sản là nhà trên đất cho 05 người chưa được chia gồm cụ Trần Thị Kim L, ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, ông Lê Thành L3 và người kế thừa thế vị của ông L1 là Lê Thị Kim T và Lê Thành L2. Cụ thể:

- Chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhà căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1970 làm 05 phần bằng nhau. Cụ L yêu cầu được nhận bằng hiện vật và thanh toán giá trị bằng tiền cho những người còn lại.

- Chia diện tích đất 484,2 m² làm 05 phần bằng nhau, tương ứng mỗi phần là 96,84 m². Cụ L được hưởng một phần.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.2] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm đang giải quyết vụ án thì ngày 05/12/2021, cụ L chết. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và thừa kế thế vị vào tham gia tố tụng với hai tư cách, vừa là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ L, vừa với tư cách là bị đơn và là một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, những bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của cụ L có quyền, lợi ích, nghĩa vụ đối lập với cụ L. Trong số những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ L có bà H2 và bà H3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ L.

[1.3] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án này trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của cụ L yêu cầu Tòa án xác định tài sản riêng của cụ và chia di sản của cụ S1 cho các đồng thừa kế của cụ S1 chưa được chia, không phải chia di sản thừa kế của cụ L và cụ S1 như các đương sự có kháng cáo đã trình bày. Do đó, bị đơn – ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc xác định tư cách đương sự sau khi cụ L chết và chia di sản của cụ L trong vụ án này là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu là không đúng, không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông A và các đương sự là vợ, con của ông A cho rằng vợ, con, cháu của ông A đã có quá trình mưu sinh lâu dài trên đất và có tài sản gắn liền với đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc di dời, giao đất cho phía cụ L mà chưa xem xét, giải quyết quyền lợi là thiệt thòi cho các đương sự, thấy rằng:

[2.1] Ngoài lời khai, các đương sự trên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến trên. Xét lời khai của các đương sự nêu trên tại cấp sơ thẩm thể hiện các đương sự đều đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn - cụ L, chỉ không đồng ý về cách chia. Ngoài ra không có đương sự nào có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết về việc đầu tư công trình trên đất.

[2.2] Xét lời khai của tất cả các bên đương sự trong suốt quá trình tham gia tố tụng, phù hợp với chứng cứ cũng thể hiện phần di sản của cụ S1 chưa chia còn lại là $484,2\text{m}^2$ (đã trừ phần chia cho 4 người con gái 528m^2 và $167,5\text{m}^2$ lối đi chung, còn lại $484,2\text{m}^2$ trong đó có 85m^2 đất thổ cư và $399,2\text{m}^2$ đất nông nghiệp. Theo hồ sơ quản lý của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cụ L lần lượt xây dựng 05 căn nhà, nhà trọ, ki ốt trên đất. Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn cũng thừa nhận trong 05 căn nhà cụ L đứng ra xây có 04 căn nhà bằng nguồn tiền của các con cụ, gồm: tiền của ông Ngọc A (phần ông Ngọc A đang ở), tiền của ông L1 (phần nhà bà P đang ở) và tiền của bà H1 (02 dãy phòng trọ bà H1 đang quản lý). Bản án sơ thẩm cũng đã giải quyết giao lại cho các đương sự trên được quyền sử dụng, phần giá trị xây dựng chênh lệch đều đã được đối trừ nghĩa vụ. Do đó, đối với kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết quyền lợi của vợ, con, cháu của ông A có đầu tư tài sản trên đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Từ sự phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của các đương sự.

[3] Về nội dung: Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và lời khai thống nhất của các bên đương sự về hàng thừa kế, về tài sản chung giữa cụ L và cụ S1 và về di sản thừa kế của cụ S1, bản án sơ thẩm đã xác định như sau:

[3.1] Phần tài sản riêng của cụ L trong khối tài sản chung với với cụ S1 và cụ L là $1.179,7\text{m}^2$ đất và $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 diện tích 170m^2 trên đất xây dựng năm 1970. Trong đó, diện tích đất thổ cư của mỗi cụ được xác định là $(170: 2) = 85\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm là $(1.179,7 - 85) = 1094,7\text{m}^2$.

[3.2] Di sản còn lại của cụ S1: Sau khi cụ S1 mất, năm 2008, bốn người con gái của cụ S1 là bà Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim H3, Lê Thị Kim H2, Lê Thị Kim C yêu cầu phân chia di sản của cụ S1. Theo bản án số 05/2008/DSST ngày 25/4/2008 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã phân chia di sản thừa kế của cụ S1 cho bà Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim H3, Lê Thị Kim H2, Lê Thị Kim C mỗi người 132m^2 , và giành phần diện tích đất $167,5\text{m}^2$ thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 17 phường B, thành phố B làm lối đi chung. Như vậy, phần đất là di sản của cụ S1 chưa chia còn lại là $484,2\text{m}^2$ ($1.179,2\text{m}^2 - 528\text{m}^2 - 167,5\text{m}^2 = 484,2\text{m}^2$), trong đó có 85m^2 đất thổ cư và $399,2\text{m}^2$ đất nông nghiệp.

[3.3]. Những người được hưởng thừa di sản thừa kế của cụ S1 gồm: cụ L, ông Ngọc A, ông L3, bà H1 và bà P cùng hai con (được thừa kế chuyển tiếp từ ông L1), được xác định là 05 kỷ phần, diện tích đất mỗi kỷ phần được hưởng là: $79,84\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và 17m^2 đất ở đô thị.

[3.4] Giá trị kỷ phần thừa kế của cụ S1 (tính theo đất vị trí 1 với mức giá cao nhất của thị trường) là: $[(79,84\text{m}^2 \times 28.500.000\text{đ}) + (17\text{m}^2 \times 50.000.000\text{đ})] = 2.275.440.000\text{đ} + 850.000.000\text{đ} = 3.125.440.000\text{đ}$.

[4] Về cách chia: Bản án sơ thẩm đã chia thừa kế cho các đương sự như sau:

[4.1] Chia cho cụ L được quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích $1.112,2\text{m}^2$ (giới hạn bởi các mốc C9, A2, A3, A4, A5, A6, A7, D4, D3, D2, D1,

12, C1, B1, A8, A9, 15, B2, 16, C7, C6, C5, C4, C3, C10, C9), (giá trị 30.073.450.000đ) và toàn bộ tài sản trên đất cụ thể:

[4.2] Quyền sử dụng đất 1 (bà Đỗ Thị P): diện tích 106,2m² được giới hạn bởi các mốc (B1, A8, A9, 15, B2, B1); Quyền sử dụng đất 2 (Bà Trần Thị Kim L – phần 1): 445,9m² được giới hạn bởi các mốc (B1, B2, 16, C7, C6, C5, C4, C3, C2, C1, B1); Quyền sử dụng đất diện tích 57 m² được giới hạn bởi các mốc (12, C1, C2, C3, C10, C11, 12); *Quyền sử dụng đất 5 (Bà Trần Thị Kim L – phần 2):* 440,5m² được giới hạn bởi các mốc (A2, A3, A4, A5, A6, A7, D4, D3, D2, C11, C10, C9, A2); quyền sử dụng đất (ông Ngọc A quản lý) diện tích 62,6m² giới hạn bởi các mốc (D1, D2, C11, 12, D1). Trong đó có 420m² đất ở đô thị và 692,2m² đất trồng cây lâu năm.

[4.3] Cụ L được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm:

- Nhà ở 1 (nhà bà Đỗ Thị P đang sử dụng), diện tích 30,1m², giá trị: 45.150.000đ.

- Mái hiên bên hông nhà ở 1 (do bà Đỗ Thị P đang sử dụng), diện tích 28,3m², giá trị: 12.735.000đ

- Nhà ở 2 (bà Trần Thị Kim L đang sử dụng) diện tích 181,6 m², giá trị: 572.040.000đ.

- Nhà ở 3 (kiot bà Trần Thị Kim L đang quản lý), diện tích 39,6 m², giá trị: 88.704.000đ.

- Nhà bếp, nhà vệ sinh, diện tích 47,1m², giá trị: 25.905.000đ; (ông Lê Ngọc A đang sử dụng).

- Nhà ở 4 (ông Lê Ngọc A đang sử dụng), diện tích 35,4m², giá trị 62.127.000đ.

- Một phần quán ăn diện tích 27,8m² (ông Lê Ngọc A đang sử dụng, nằm trên diện tích đất 62,6 m²), giá trị: 28.356.000đ (*Có thể tách ra và không ảnh hưởng đến đến kết cấu của phần còn lại*).

(Kết cấu tài sản được mô tả theo chứng thư thẩm định giá số 3463/TĐG-CT ngày 18/10/2021 của Công ty cổ phần T4 và trích lục hiện trạng thửa đất số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ.)

[4.4] Buộc bà P và chị Lê Thị Kim T, anh Lê Thành L2 giao lại nhà đất nêu trên cho bà H2 và bà H3. Buộc ông Ngọc A, bà Dương Thị T2, anh Lê Quý L4, chị Đoàn Thị Bích H5 (vợ anh L4), anh Lê Trọng N2, chị Trần Thị L5 (vợ anh N2), chị Lê Thị Kim N3, giao lại nhà đất nêu trên cho bà H2, bà H3.

[4.5] Chia cho ông Lê Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 162,9 m² trong đó có 60m² đất thổ cư đất thuộc một phần thửa 236, tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính phường B, thành phố B và căn nhà trên đất được giới hạn bởi các mốc (D1, D2, D3, D4, A7, D1) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ trị giá đất 6.339.900.000đ;

[4.6] Đất được nhận so với giá trị kỷ phần là 3.125.440.000đ, phần chênh lệch so với kỷ phần là: 3.214.460.000đ; Buộc ông Lê Ngọc A thanh toán lại phần chênh lệch kỷ phần cho bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L): 3.214.460.000đ.

[4.7] Gia đình ông Ngọc A được sở hữu toàn bộ nhà ở số E (64m²), 152.320.000đ; Một phần quán ăn (60,6m²), 61.812.000đ; mái che bên hông nhà 5 (10,2m²), 3.646.500đ, trên phần đất 162,9 m² này, trị giá tài sản: 217.778.500đ.

[4.8] Buộc gia đình ông Lê Ngọc A giao lại cho các bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) phần quán ăn (bao gồm nhà ở 4 và một phần quán ăn ông Lê Ngọc A đang cho thuê) có diện tích 62,6m² được giới hạn bởi các mốc (D1, D2, C11, 12, D1). Cụ L thanh toán lại cho gia ông Lê Ngọc A giá trị một phần quán ăn diện tích 27,8 m² là 28.356.000đ và giá trị nhà bếp, vệ sinh diện tích 47,1 m² là: 25.905.000đ.

Đối trừ ba khoản, buộc ông Lê Ngọc A phải thanh toán cho cụ L số tiền: 3.160.199.000đ.

[4.9] Chia cho bà P cùng các con quyền sử dụng đất dãy nhà trọ diện tích 180,3m² được giới hạn bởi các mốc (C5, C4, C3, C10, C9, C8, C5) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ và một dãy nhà trọ trên đất có diện tích 137,9m²; trị giá đất 3.232.320.000đ, giá trị nhà 268.905.000đ, tổng cộng: 3.501.225.000đ.

[4.10] Giá trị đất được chia là 3.232.320.000đ, so với giá trị kỷ phần là 3.125.440.000đ, phần chênh lệch so với kỷ phần là: 106.880.000đ. Buộc bà P và các con thanh toán lại cho bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) phần chênh lệch kỷ phần thừa kế là: 106.880.000đ.

[4.11] Buộc bà P và các con thanh toán lại cho cụ L phần diện tích nhà trọ do bà H5 xây, nay giao cho mẹ con bà P có giá trị 268.905.000đ. Cụ L có nghĩa vụ thanh toán lại cho mẹ con bà P giá trị nhà ở 1 diện tích 30,1m² là 45.150.000đ và giá trị mái hiên bên hông nhà ở 1 diện tích 28,3m² là 12.735.000đ. Đối trừ ba khoản buộc mẹ con bà P thanh toán cho cụ L 211.020.000đ.

Tổng cộng hai khoản: buộc mẹ con bà P thanh toán cho cụ L: 317.900.000đ.

[4.12] Do ông L3 là người quốc tịch Hoa Kỳ nên không được nhận hiện vật, được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ S1 để lại, cụ L (do người kế thừa là bà H3 và bà H2) được nhận hiện vật và thanh toán giá trị kỷ phần lại cho ông L3 với số tiền là: 3.125.440.000đ.

[4.13] Chia cho bà H5 quyền sử dụng đất và dãy nhà trọ diện tích 206,5m² đất được giới hạn bởi các mốc (1, C7, C6, C5, C8, 1) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ trong đó có 60m² đất ở đô thị và 146,5m² đất trồng cây lâu năm, giá trị đất là: 3.609.600.000đ; công nhận cho bà H5 được sở hữu dãy nhà trọ diện tích 154,1m² tọa lạc trên diện tích đất 206,5m² đất được chia, trị giá: 300.495.000đ.

[4.14] Giá trị đất là 3.609.600.000đ, so với giá trị kỷ phần là 3.125.440.000đ, phần chênh lệch so với kỷ phần là: 484.160.000đ. Buộc bà H5 thanh toán lại cho bà

H3, bà H2 (người kế thừa của cụ L) phần chênh lệch kỷ phần thừa kế là: 484.160.000đ.

[4.15] Buộc bà H5 phải giao lại một dãy nhà trọ có diện tích 137,9m², giá trị nhà 268.905.000đ trên phần đất có diện tích 180,3m² được giới hạn bởi các mốc (C5, C4, C3, C10, C9, C8, C5) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ cho mẹ con bà P.

[4.16] Buộc bà H3, bà H2 phải thanh toán lại giá trị dãy nhà trọ giao cho mẹ con bà P: 268.905.000đ.

Đổi trừ hai khoản, buộc bà H5 thanh toán lại cho bà H3, bà H2 (người kế thừa của cụ L): 484.160.000đ - 268.905.000đ = 215.255.000đ.

[4.17] Về việc cho rằng số tiền 500.000.000đ ông L3 gửi về cho cụ L xây nhà, do không ai có yêu cầu và chưa đủ chứng cứ chứng minh nên không giải quyết trong vụ án này, các đương sự có thể tranh chấp bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Như vậy, việc cụ L tranh chấp yêu cầu công nhận phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ S1; đồng thời cụ L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ S1(chưa được chia) là hoàn toàn có căn cứ. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ L (nay là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ L) là đúng pháp luật.

[6] Đồng thời, bản án sơ thẩm đã giải quyết phân chia như đã nêu từ mục [3.1] đến mục [4.17] là trên cơ sở ý chí tự nguyện của cụ L, cụ thể: Chia cho ông Ngọc A phần diện tích đất có nhà ông Ngọc A đang ở và kinh doanh, buôn bán; chia cho bà H5 một diện tích đất có dãy phòng trọ để bà H5 kinh doanh; chia cho mẹ con bà P diện tích đất có dãy phòng trọ để mẹ con bà P ở và kinh doanh. Tất cả các phần cụ L đồng ý chia cho các con đều có phần diện tích đất ở và đất nông nghiệp lớn hơn nhiều so với kỷ phần di sản cụ S1 để lại được chia cho mỗi người là có lợi cho các con và phù hợp với nhu cầu thực tế sinh sống của mỗi người con. Đồng thời việc phân chia cho các con ở tập trung về một nửa của toàn bộ thửa đất, một nửa thửa đất còn lại tạm giao cho người được cụ L chỉ định trong di chúc là thuận lợi về việc quản lý, sử dụng sau này cho các bên, làm tăng giá trị sử dụng của đất.

[7] Do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ L có mâu thuẫn về quyền lợi và trước khi chết cụ L có lập di chúc đã được công chứng ngày 02/3/2019 để lại di sản của cụ L cho các con gái là bà H2 và bà H3. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết tạm giao phần tài sản của cụ L (gồm tài sản riêng của cụ L và tài sản của cụ L được hưởng di sản của cụ S1) cho bà H3, bà H2 tạm quản lý. Đồng thời chịu trách nhiệm đứng ra hoàn lại tiền hoặc nhận lại tiền từ các đồng thừa kế khác do chênh lệch giá trị so với kỷ phần được chia là phù hợp thực tế và đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp sau này có tranh chấp phân di sản của cụ L thì sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[8] Từ sự phân tích từ mục [1] đến mục [7], có cơ sở xác định bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Phía các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ

nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự và đề nghị hủy án sơ thẩm của luật sư. Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật nên giữ nguyên.

[9] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Bản án dân sự sơ thẩm đã giải quyết đúng qui định của pháp luật về tố tụng; về nội dung đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (nay là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn) là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo không xuất trình được thêm chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được phân chia di sản chịu án phí dân sự sơ thẩm trên trị giá tài sản được phân chia, cụ thể: Cụ L lúc nộp đơn thuộc trường hợp người cao tuổi nên được xét miễn án phí dân sự. Các đương sự còn lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế được chia là 3.125.440.000đ, cụ thể ông Lê Ngọc A, ông Lê Thành L3, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P cùng các con bà P là chị Lê Thị Kim T và anh Lê Thành L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 94.508.800đ (chín mươi bốn triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, tám trăm đồng).

Bản án sơ thẩm đã buộc các đương sự trên chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị xây dựng do họ bỏ tiền ra xây dựng và cả phần diện tích đất được giao lớn hơn phần diện tích đất được chia mà họ phải hoàn tiền chênh lệch cho nguyên đơn là chưa phù hợp nên điều chỉnh lại như đã phân tích trên.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P, chị Lê Thị Kim T, anh Lê Thành L2, bà Dương Thị T2, ông Lê Quý L6, bà Trần Thị L5, bà Đoàn Thị Bích H5, bà Lê Thị Kim N3, ông Lê Trọng N2 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, 646, 647, 648, 652, 653, 657, 667, 669, 674, 675, 676 và 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình 2000; Điều 113 Luật đất đai 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung); điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, bà Dương Thị T2, bà Đỗ Thị P, ông Lê Trọng N2, ông Lê Thành L2, ông Lê Quý L6, bà Lê Thị Kim N3, bà Đoàn Thị Bích H5, bà Lê Thị Kim T, bà Trần Thị L5; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST/DS-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về nội dung, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị Kim L về việc “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp di sản thừa kế”.

2.1. Công nhận cho cụ Trần Thị Kim L được quyền sử dụng quyền sử dụng đất và nhà trên đất như sau:

Quyền sử dụng đất có diện tích 1.112,2 m² (giới hạn bởi các mốc C9, A2, A3, A4, A5, A6, A7, D4, D3, D2, D1, 12, C1, B1, A8, A9, 15, B2, 16, C7, C6, C5, C4, C3, C10, C9).

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm:

- Nhà ở 1 (nhà bà Đỗ Thị P đang sử dụng) được miêu tả tại phần 1 chương I mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá số 3463/TĐG-CT ngày 18/10/2021 của Công ty cổ phần T4 (sau đây viết tắt là chứng thư thẩm định giá), diện tích 30,1m², giá trị: 45.150.000đ.

Kết cấu: Móng, cột, gạch. Tường xây gạch 10cm, sơn nước. Nền gạch ceramic. Trần tôn lạnh. Xà gỗ sắt, mái tôn. Cửa đi, cửa hông khung sắt kéo, cửa sau khung sắt kính.

- Mái hiên bên hông nhà ở 1 (do bà Đỗ Thị P đang sử dụng) được miêu tả tại phần 1 chương II mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 28,3m², giá trị: 12.735.000đ.

Kết cấu:

+ 01 vách khung sắt + lưới B40, 01 vách tường mượn nhà ở 1, Xà gỗ sắt, mái tôn, trần nhựa, Nền gạch tàu + xi măng.

- Nhà ở 2 (bà Trần Thị Kim L đang sử dụng) được miêu tả tại phần 2 chương II mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá diện tích 181,6 m², giá trị: 572.040.000đ.

Kết cấu:

+ Móng, cột, đà kiềng, ô văng bê tông cốt thép.

+ Tường xây gạch 10, 20cm, sơn nước.

+ Nền gạch ceramic.

+ Cửa chính khung sắt kính, cửa phòng khung gỗ kính, cửa sổ khung sắt kính, gỗ kính.

+ Cầu thang bê tông cốt thép, bậc xây gạch sơn nước, tay vịn sắt.

+ Nhà bếp: xà gỗ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh, nền gạch ceramic.

+ Nhà vệ sinh: Tường gạch, chân tường ốp gạch cao 1,5m; nền gạch ceramic nhám, xà gỗ sắt, mái tôn; lavabo, xí bệt, cửa nhựa.

- Nhà ở 3 (kiot bà Trần Thị Kim L đang quản lý) được miêu tả tại phần 3 chương II mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 39,6 m², giá trị: 88.704.000đ.

Kết cấu:

- + Móng, cột, gạch.
- + Tường xây gạch 10cm, ốp gạch cao 1,2m, sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Trần tôn lạnh.
- + Xà gỗ sắt, mái tôn.
- + Góc: Cầu thang sắt, xà gỗ sắt, sàn gỗ, lan can sắt.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa nhựa, xí bệt.

- Nhà bếp, nhà vệ sinh (ông Lê Ngọc A đang sử dụng) được miêu tả tại phần 1 chương V mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 47,1m², giá trị: 25.905.000đ.

Kết cấu:

- + Mái hiên: Xà gỗ gỗ, mái tôn, nền xi măng, cột gỗ.
- + Nhà bếp: Xà gỗ gỗ, mái tôn, nền bê tông.
- + Nhà vệ sinh: Tường gạch 10cm, sơn nước, ốp gạch ceramic, nền gạch ceramic nhám, cửa nhựa, xí bệt.

- Nhà ở 4 (ông Lê Ngọc A đang sử dụng) được miêu tả tại phần 2 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, diện tích 35,4m², giá trị 62.127.000đ.

Kết cấu:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch dày 100mm, sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gỗ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.
- + Cửa đi, cửa gỗ khung sắt kính, cửa sau khung sắt bọc tôn.

- Một phần quán ăn diện tích 27,8m² (ông Lê Ngọc A đang sử dụng, nằm trên diện tích đất 62,6 m²) được miêu tả tại phần 1 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá, giá trị: 28.356.000đ (*Có thể tách ra và không ảnh hưởng đến đến kết cấu của phần còn lại*).

Kết cấu:

- + Móng gạch, cột sắt tròn.
- + Tường xây gạch 10cm + khung sắt lưới B40.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gỗ sắt, mái tôn, một phần trần xốp.

+ Cửa khung sắt bọc tôn.

(Kèm theo chứng thư thẩm định giá số 3463/TĐG-CT ngày 18/10/2021 của Công ty cổ phần T4 và trích lục hiện trạng thửa đất số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ).

Tạm giao cho các bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2 quản lý, sử dụng.

2.2. Chia cho ông Lê Thành L3 được nhận một kỹ phần di sản thừa kế của cụ Lê Thành S1 có giá trị là 3.125.440.000đ (ba tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ L thanh toán phần kỹ phần này cho ông L3.

2.3. Chia cho ông Lê Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng diện tích 162,9 m² trong đó có 60m² đất thổ cư đất thuộc một phần thửa 236, tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính phường B, thành phố B và căn nhà trên đất (nhà ở 5, 64m²) được giới hạn bởi các mốc (D1, D2, D3, D4, A7, D1), một phần quán ăn (60,6m²); mái che bên hông nhà 5 (10,2m²) trên phần đất 162,9 m² này theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ.

Kết cấu nhà ở 5 được miêu tả tại phần 3 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

+ Móng cột gạch.

+ Tường xây gạch 10, 20cm, sơn nước.

+ Nền gạch ceramic.

+ Xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.

+ Cửa chính khung sắt kéo, cửa phòng nhôm kính, cửa sau khung sắt bọc tôn.

Kết cấu quán ăn được miêu tả tại phần 1 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

+ Móng gạch, cột sắt tròn.

+ Tường xây gạch 10cm + khung sắt lưới B40.

+ Nền gạch ceramic.

+ Xà gồ sắt, mái tôn, một phần trần xốp.

+ Cửa khung sắt bọc tôn.

+ Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa khung sắt bọc tôn, xí bệt.

Kết cấu mái che được miêu tả tại phần 4 chương IV mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

+ Cột sắt.

+ Xà gồ sắt, mái tôn.

Buộc gia đình ông Lê Ngọc A giao lại cho các bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) phần nhà (bao gồm nhà ở 4 và một phần quán ăn ông Lê Ngọc A đang cho thuê) có diện tích 62,6m² được giới hạn bởi các mốc (D1, D2, C11, 12, D1). Kết cấu đã được miêu tả ở trên.

Buộc ông Lê Ngọc A phải thanh toán cho bà Lê Thị Kim H3 và bà Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) số tiền: 3.160.199.000đ (ba tỷ, một trăm sáu mươi triệu, một trăm chín mươi chín nghìn đồng).

2.4. Chia cho bà Lê Thị Kim H1 quyền sử dụng đất và dãy nhà trọ diện tích 206,5m² đất được giới hạn bởi các mốc (1, C7, C6, C5, C8, 1) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ trong đó có 60m² đất ở đô thị và 146,5m² đất trồng cây lâu năm, giá trị đất là: 3.609.600.000đ; công nhận cho bà Lê Thị Kim H1 được sở hữu dãy nhà trọ diện tích 154,1m² tọa lạc trên diện tích đất 206,5m² đất được chia, trị giá: 300.495.000đ.

Kết cấu được miêu tả tại phần 1 chương III mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch 10cm sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.
- + Cửa chính, cửa sổ khung sắt kính.
- + Gác: cầu thang sắt, xà gồ sắt, sàn ván ép.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa nhựa, xí bet.

Buộc bà H1 thanh toán lại cho bà Lê Thị Kim H3 và bà Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) số tiền 215.255.000đ (hai trăm mười lăm triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

2.5. Chia cho bà Đỗ Thị P cùng các con là chị Lê Thị Kim T và anh Lê Thành L2 quyền sử dụng đất dãy nhà trọ diện tích 180,3m² được giới hạn bởi các mốc (C5, C4, C3, C10, C9, C8, C5) theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 2470/2021 ngày 22/02/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ trong đó có 60m² đất ở đô thị và 120,3m² đất trồng cây lâu năm và một dãy nhà trọ trên đất có diện tích 137,9m²; trị giá đất 3.232.320.000đ, giá trị nhà 268.905.000đ, tổng cộng: 3.501.225.000đ.

Kết cấu được miêu tả tại phần 2 chương III mục 4.2.1 chứng thư thẩm định giá:

- + Móng cột gạch.
- + Tường xây gạch 10cm sơn nước.
- + Nền gạch ceramic.
- + Xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh.

- + Cửa chính, cửa sổ khung sắt kính.
- + Góc: cầu thang sắt, xà gỗ sắt, sàn ván ép.
- + Nhà vệ sinh: Nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch, cửa nhựa, xí bột.

Buộc bà P và các con là chị T, anh L2 phải thanh toán lại giá trị chênh lệch các bà Lê Thị Kim H3 và Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) là 317.900.000đ (ba trăm mười bảy triệu, chín trăm nghìn đồng).

2.6. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán với nhau.

2.7. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, ông Lê Thành L3 mỗi người có trách nhiệm thanh toán lại chi phí tố tụng cho bà Lê Thị Kim H3 và bà Lê Thị Kim H2 (kế thừa của cụ Trần Thị Kim L) số tiền 46.106.451đ (bốn mươi sáu triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

Bà Đỗ Thị P cùng các con là chị Lê Thị Kim T và anh Lê Thành L2 có trách nhiệm liên đới thanh toán lại chi phí tố tụng cho bà H3, bà H2 (người kế thừa của cụ L) số tiền 46.106.451đ (bốn mươi sáu triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Trần Thị Kim L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Ngọc A, ông Lê Thành L3, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P cùng các con là chị Lê Thị Kim T và anh Lê Thành L2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng là 94.508.800đ (chín mươi bốn triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, tám trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Kim H1, bà Đỗ Thị P, chị Lê Thị Kim T, anh Lê Thành L2, bà Dương Thị T2, ông Lê Quý L6, bà Trần Thị L5, bà Đoàn Thị Bích H5, bà Lê Thị Kim N3, ông Lê Trọng N2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Trần Hữu N1 nộp thay) theo các biên lai thu số 0000945; 0000946; 0000947; 0000948; 0000949; 0000950; 0000951; 0000952; 0000953; 0000954; 0000955 cùng ngày 28/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Sau khi khấu trừ, các đương sự trên đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

